

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-ST

Ngày 10 - 5 - 2018

V/v xin ly hôn có yếu tố nước ngoài

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Thanh Quan
Bà Phạm Kiều Diễm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Chiêm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2016/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2016 về việc xin ly hôn có yếu tố nước ngoài.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 11/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đoàn Thị Ú, sinh năm: 1992 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp HT, xã MH, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Anh Chen Yu S, sinh năm: 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ cũ: Lầu 2, số 3, hẻm 252/015 DAT, QM, TB, Đài Loan.

Địa chỉ mới: Nhà F1 số 35 Ngõ 252, đường Phía TDA, khu TT, thành phố TB, Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/6/2016 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đoàn Thị Ú trình bày:

Chị và anh Chen Yu S quen nhau là do mai mối của người chị và đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/02/2013, vào sổ đăng ký kết hôn số 44, quyển số 01/2012 ngày 20/02/2013.

Kể từ ngày chị được cấp giấy chứng nhận kết hôn liên tục đến nay, anh Chen Yu S trở về Đài Loan không liên lạc, hỏi thăm, quan tâm gì đến chị. Chị có điện thoại cho anh Chen Yu S, nhưng không liên lạc được. Chị cố nhẫn nại chờ đợi, nhưng vẫn không thấy anh S liên lạc với chị.

Chị nhận thấy không thể tiếp tục chờ đợi nữa, nên chị làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết những việc sau:

Về hôn nhân: Chị xin được ly hôn với anh Chen Yu S.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống chị và anh Chen Yu S không có con chung, không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về phía bị đơn: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của chị Đoàn Thị Ú, thì vào ngày 26/7/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã ban hành Công văn số 51/UTTPDS-TA ngày 26/7/2016 để thực hiện tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án số 75/TB-TLVA ngày 19/7/2016 cho bị đơn anh Chen Yu S và lập biên bản ghi lời khai của anh Chen Yu S theo các câu hỏi của Tòa án. Nhưng đến ngày 02/3/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang nhận được Công văn số 551/BTP-PLQT ngày 17/02/2017 của Bộ Tư pháp không thực hiện ủy thác tư pháp nêu trên do địa chỉ không chính xác.

Tòa án yêu cầu chị Đoàn Thị Ú cung cấp địa chỉ mới của anh Chen Yu S và tiếp tục ban hành Công văn số 30/TTTPDS-TA33 ngày 16/6/2017 thực hiện tổng đạt giấy tờ tư pháp là Thông báo thụ lý vụ án số 75/TB-TLVA ngày 12/6/2017 cho bị đơn anh Chen Yu S. Đồng thời ấn định thời gian mở phiên họp hòa giải vào lúc 14 giờ ngày 12/12/2017; thời gian mở lại phiên họp hòa giải vào lúc 14 giờ ngày 12/01/2018; Thời gian mở phiên tòa giải quyết vụ án vào lúc 08 giờ, ngày 12/4/2018; Thời gian mở lại phiên tòa vào lúc 08 giờ ngày 10/5/2018. Nhưng phía bị đơn anh Chen Yu S không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án và vẫn vắng mặt tại các lần hòa giải, cũng như phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Về thẩm quyền xét xử, do vụ án có đương sự là anh Chen Yu S là người nước ngoài, nên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn là anh Chen Yu S, mặc dù Tòa án đã thực hiện đầy đủ hợp lệ việc ủy thác tư pháp về tổng đạt văn bản tố tụng cho anh Chen Yu S, nhưng anh Chen Yu S không có hồi âm và không nhận hồ sơ tổng đạt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Chen Yu S là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Ú: Do chị Ú và anh Chen Yu S mất liên lạc đã lâu, anh chị không có thời gian chung sống và hai bên không còn tình cảm, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Đoàn Thị Ú. Về con chung, tài sản chung các bên không yêu cầu, nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Chen Yu S đã được Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp cho Cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Đài Loan thực hiện việc tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án số 75/TB-TLVA ngày 12/6/2017 theo quy định tại Điều 11 và 13 Luật tương trợ tư pháp và Công ước La Hay năm 1965 về tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại được thông qua ngày 15/11/1965 và có hiệu lực kể từ ngày 10/02/1969. Bộ Tư pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có Công văn số 719/CH-BTP ngày 19/7/2017 kính đề nghị Bộ Tư pháp Lãnh thổ Đài Loan thực hiện yêu cầu tổng đạt giấy tờ đối với đương sự anh Chen Yu S. Nhưng đến ngày được Tòa án ấn định trong Thông báo thụ lý vụ án, anh Chen Yu S vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Chen Yu S.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị Ú và anh Chen Yu S tự quen biết nhau là do mai mối, sau đó thì tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/02/2013, vào sổ đăng ký kết hôn số 44, quyển số 01/2012 ngày 20/02/2013 là phù hợp với quy định tại Điều 9, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Tuy nhiên, từ khi anh Chen Yu S trở về Đài Loan không liên lạc, hỏi thăm, quan tâm gì đến chị Ú. Chị Ú có điện thoại cho anh Chen Yu S, nhưng không liên lạc được và cố nhẫn nại chờ đợi, nhưng vẫn không thấy anh Chen Yu S liên lạc với chị. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Ú và anh Chen Yu S không đảm bảo theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa vợ chồng. Hội đồng xét xử có căn cứ để cho rằng hôn nhân giữa chị Ú và anh Chen Yu S lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể duy trì, nếu kéo dài sẽ làm khổ cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ú và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, cho chị Ú được ly hôn với anh Chen Yu S theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị Ú và anh Chen Yu S không có con chung, nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu, nên Tòa không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 8 Điều 27, khoản 1 mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Đoàn Thị Ú phải chịu 200.000 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[5] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0003679 ngày 26/7/2016 và 0030916 ngày 16/6/2017 của Cơ quan Thi hành dân sự tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ khoản 3 Điều 153 Bộ luật tố tụng dân sự, chị Đoàn Thị Ú phải nộp và đã thực hiện xong.

Đối với số tiền 3.000.000 đồng, chị Đoàn Thị Ú đã nộp tạm ứng chi phí thực tế ủy thác tư pháp theo biên lai thu tiền số 05100 ngày 16/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ khoản 1 Điều 154 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang hoàn trả lại cho chị Đoàn Thị Ú.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 153, khoản 1 Điều 154 điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 3 Điều 474, điểm b khoản 5 Điều 477, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 8 Điều 27, khoản 1 mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 11 và 13 Luật tương trợ tư pháp và Công ước La Hay năm 1965 về tổng đặt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại được thông qua ngày 15/11/1965 và có hiệu lực kể từ ngày 10/02/1969.

- Phần tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đoàn Thị Ú.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị Ú được ly hôn với anh Chen Yu S.
2. Về quan hệ con chung: Chị Đoàn Thị Ú và anh Chen Yu S không có con chung, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đoàn Thị Ú không có yêu cầu, nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Đoàn Thị Ú phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng, khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Ú đã nộp theo biên lai thu tiền án phí, lệ phí số 0009254 ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang. Chị Ú không phải nộp thêm.

5. Chi phí tố tụng khác: Chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0003679 ngày 26/7/2016 và 0030916 ngày 16/6/2017 của Cơ quan Thi hành dân sự tỉnh Kiên Giang. Chị Đoàn Thị Ú phải nộp và đã thực hiện xong.

Hoàn trả lại cho chị Đoàn Thị Ú số tiền 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) đã nộp tạm ứng chi phí thực tế ủy thác tư pháp theo biên lai thu tiền số 05100 ngày 16/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

6. Quyền kháng cáo: Chị Đoàn Thị Ú có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (10/5/2018) để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao xét xử lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

Riêng anh Chen Yu S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- THA dân sự tỉnh Kiên Giang;
- UBND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Đình Thi